

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN AN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 83/2023/DS-ST
Ngày: 23-8-2023
V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của
người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thuận

Bà Lê Thị Kim Uyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Hà T, sinh năm 1967; cư trú tại: Số A Quốc lộ F, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

Bị đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1981;

2/ Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1982;

3/ Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1985;

4/ Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1987;

5/ Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1987;

6/ Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1990;

7/ Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm 1992;

8/ Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ cư trú tại: Số nhà A Đường N, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

(Bà T, ông S, ông T3 có mặt, những người còn lại vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2020 và lời trình bày của nguyên đơn bà Đặng Thị Hà T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Do quen biết nên từ ngày 06-3-2015 âm lịch (viết tắt AL) đến ngày 25-6-2018, bà T có cho bà Đặng Thị Kim C vay nhiều lần tiền, cụ thể:

Ngày 06-3-2015AL, vay số tiền 3.000.000 đồng;

Ngày 08-3-2015AL, vay số tiền 2.000.000 đồng;

Ngày 17-4-2015AL, vay số tiền 3.000.000 đồng;

Ngày 22-4-2015AL, vay số tiền 5.000.000 đồng;

Ngày 01-02-2016AL, vay số tiền 101.500.000 đồng;

Ngày 24-8-2016AL, vay số tiền 6.000.000 đồng;

Ngày 25-6-2018, vay số tiền 80.250.000 đồng;

Ngày 01-02-2018, vay số tiền 141.000.000 đồng.

Mục đích bà C vay tiền là để chi tiêu trong gia đình, cho các con, trị bệnh cho chồng và cho bà C.

Lãi suất thỏa thuận khi vay là 1,5%/tháng. Khi vay tiền, bà C có đưa cho bà T giữ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 665, tờ bản đồ số 4, diện tích 117,7m², loại đất: ODT, tọa lạc Phường D, thành phố T, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Long An cấp cho bà C đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 20-3-2008 để làm tin.

Trong các số tiền vay trên, số tiền vay ngày 01-02-2016AL là 101.500.000 đồng, bà C đã trả xong nên bà T đã trả lại biên nhận ngày này cho bà C cất giữ.

Các giấy mượn tiền là do bà C viết và ký tên, trong đó có bốn tờ “Giấy mượn tiền” gồm ngày 06-3-2015AL (số tiền 3.000.000 đồng), ngày 08-3-2015AL (số tiền 2.000.000 đồng), ngày 17-4-2015 (số tiền 3.000.000 đồng) và ngày 22-4-2015AL (số tiền 5.000.000 đồng) do Nguyễn Minh H cùng ký tên với bà C; ba tờ “Giấy mượn tiền” gồm ngày 24-8-2016AL (số tiền 6.000.000 đồng), ngày 01-02-2018 (số tiền 141.000.000 đồng), ngày 25-6-2018 (số tiền 80.250.000 đồng) do Nguyễn Minh S cùng ký tên với bà C. Việc ký tên của H và S là ký làm chứng, còn người vay tiền là bà C đứng vay.

Chồng bà C là ông C1 chết vào năm 2015; đến ngày 16-9-2018, bà C chết. Lúc bà C còn sống cũng như sau khi bà C chết, bà T nhiều lần liên hệ các con của bà C yêu cầu trả số nợ nêu trên. Từ ngày 30-7-2018 đến ngày 31-12-2019, bà

Nguyễn Thị Xuân M là con của bà C có trả cho bà T nhiều lần tiền, tổng cộng được 3.500.000 đồng, số nợ còn lại tổng cộng là 236.750.000 đồng, các con của bà C hẹn lần hẹn lượt không trả.

Sự việc đã được khu phố nơi các con của bà C sinh sống lập biên bản hòa giải nhưng không thành. Khi đó, S là con của bà C có hứa trả cho bà T mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi nào trả hết nợ thì bà T sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên cho các con của bà C.

Do đó, nay bà T khởi kiện các đồng thừa kế của bà C gồm Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh S, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Ngọc P cùng thực hiện nghĩa vụ của bà C chết để lại tổng cộng là 236.750.000 đồng, yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi chậm trả đồng thời không tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Khi nào các đồng thừa kế của bà Chi trả nợ xong thì bà T sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C đứng tên cho những người này.

Bị đơn ông Nguyễn Minh S trình bày:

Bà C là mẹ của ông S. Ông S có tất cả 08 anh chị em, thông tin các anh chị em đúng như bà T trình bày. Cha mẹ của bà C đã chết trước bà C, bà C không có con nuôi. Quá trình bà C vay tiền của bà T, ông S có ký tên vào một số biên nhận nợ như bà T nêu nhưng việc ông S ký tên là chỉ ký làm chứng chứ không phải ký để vay tiền. Sau khi vay tiền, bà C đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà T nhưng bà T lại không xuất trình việc bà Chi t lãi, ông S không có giấy tờ gì chứng minh việc trả lãi này. Nay bà C đã chết nên không thể đối chất được. Các anh chị em đều biết việc bà T khởi kiện nhưng không đến Tòa án đầy đủ là do bận công việc, có người lại uống rượu bia không tỉnh táo. Hiện nay, ông S đang sinh sống tại nhà và đất của bà C chết để lại.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, chỉ có ông S, bà L, ông T3 có khả năng trả nợ cho bà T, ông S đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đến khi các anh chị em của ông S trả hết số nợ cho bà T thì sẽ nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên như các bên đã thỏa thuận.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T3 trình bày: Ông T3 thống nhất trình bày của bà T về hàng thừa kế thứ nhất của bà C và tài sản của bà C để lại; ông thống nhất với ông S về xin trả dần số nợ mà bà C khi còn sống đã vay và còn thiếu của bà T.

Các bị đơn còn lại gồm Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Minh T2 đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu không hoà giải đồng thời các bị đơn không có mặt đầy đủ nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày, xác định chỉ khởi kiện các đồng thừa kế của bà C gồm Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh S, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Ngọc P cùng thực hiện nghĩa vụ trả số nợ của bà C còn thiếu của bà T tổng cộng là 236.750.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả đồng thời không tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở của bà C để lại. Khi nào các bị đơn trả hết số nợ còn thiếu cho bà T thì bà T sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C đứng tên cho các bị đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Minh T3 đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng xin trả dần số nợ theo cách thức mỗi tháng trả 1.500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Các bị đơn gồm bà M, bà L, ông H, ông T1, ông T2, bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn này là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc các bị đơn thực hiện nghĩa vụ của bà C đã chết để lại cho bà T là 236.750.000 đồng trong phạm vi di sản do người chết để lại theo Điều 615 Bộ luật Dân sự, các bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Việc bà T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên khi cho vay tiền mà không thực hiện thủ tục thế chấp là trái quy định pháp luật. Mặc dù bị đơn không yêu cầu nhưng cũng phải buộc nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Bà T khởi kiện các ông bà gồm: Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh S, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Ngọc P là các con của bà C yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của bà C chết để lại, các con của bà C có địa chỉ cư trú tại Phường D, thành phố T, tỉnh Long An. Căn cứ Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà C chết vào ngày 16-9-2018, có để lại tài sản là nhà đất, cụ thể: bà C đứng tên quyền sử dụng đất thửa 665, TĐĐ số 4, tọa lạc Phường D, thành phố T được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 20-3-2008. Đến

ngày 03-12-2020, bà T khởi kiện các con của bà C yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại là chưa quá 03 (ba) năm nên vẫn còn thời hiệu.

[3] Về giới hạn xét xử sơ thẩm: Bà T khởi kiện yêu cầu các con của bà Chi trả số nợ vay của bà C còn thiếu sau khi bà C chết, không yêu cầu tính lãi, không tranh chấp hợp đồng vay tài sản; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về xét xử vắng mặt các bị đơn: Ông H, bà M, bà L, ông T1, ông T2, bà P đã được Toà án triệu tập hợp lệ theo Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do chính đáng, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[5.1] Bà T xác định bà C đã vay và có nợ của bà T số tiền tổng cộng là 240.250.000 đồng theo các “Giấy nhận tiền” gồm: số tiền 3.000.000 đồng vay ngày 06-3-2015AL, số tiền 2.000.000 đồng vay ngày 08-3-2015AL, số tiền 3.000.000 đồng vay ngày 17-4-2015AL, số tiền 5.000.000 đồng vay ngày 22-4-2015AL, số tiền 6.000.000 đồng vay ngày 24-8-2016AL, số tiền 80.250.000 đồng vay ngày 25-6-2018 và số tiền 141.000.000 đồng vay ngày 01-02-2018. Ngoài số tiền này ra, bà C không còn thiếu bà Thanh k nợ nào khác. Bà T trình bày mục đích bà C vay nợ là để chi tiêu trong gia đình, đáo hạn Ngân hàng, đưa cho các con làm ăn. Tất cả “Giấy mượn tiền” đều do bà C viết, ký tên và đưa bà T giữ. Lời trình bày này của bà T là phù hợp với lời khai của ông S tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2021 xác định chữ ký trong các “Giấy mượn tiền” do bà T xuất trình đúng là của bà C-mẹ của ông S.

[5.2] Trong tờ “Giấy mượn tiền” đề ngày 01-02-2018 với số tiền 141.000.000 đồng ghi người mượn là bà Đặng Thị Kim C, có chữ ký tên và ghi họ tên của ông Nguyễn Minh S có nội dung “*có thể một giấy chứng nhận QSDĐ.TM 352680 cấp ngày 20.3.2008 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ H 01709 do Đặng Thị Kim C đứng tên, trong thời gian 12 tháng. Khi nào đủ số tiền trên thì nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Quá trình tố tụng tại Toà án, bà T đã xuất trình bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Đặng Thị Kim C đứng tên do bà T đang cất giữ. Việc bà T cho bà C vay tiền và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên được các con của bà C là ông S, ông T3, bà M, bà L xác nhận biết rõ sự việc.

[5.3] Anh S là con ruột của bà C xác định bà C chết có để lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa 665, tờ bản đồ số 4, diện tích 117,7m², loại đất: ODT, tọa lạc Phường D, thành phố T, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Long An cấp cho bà C đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 20-3-2008. Điều này phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Long An cung cấp vào ngày 11-11-2022. Trên đất có căn nhà cấp bốn do ông Nguyễn Minh S đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Tài sản này hiện nay các anh chị em của ông S chưa phân chia di sản thừa kế.

[5.4] Sau khi bà C chết, bà T xác định con gái của bà C là bà M đã trả cho bà T số tiền 3.500.000 đồng rồi ngừng không trả tiếp, số nợ còn lại là 236.750.000 đồng. Sau đó, bà T đã nhiều lần trực tiếp yêu cầu các con của bà Chi trả nợ nhưng các con của bà C cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Khu phố B, Phường D, thành phố T là nơi các con của bà C sinh sống đã tiến hành hoà giải cơ sở vào ngày 25-11-2020 nhưng kết quả không thành do bà T yêu cầu các con của bà Chi trả hết số nợ trong một lần nhưng ông S yêu cầu trả dần mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi trả xong số nợ.

[6] Từ các nhận định nêu trên, có đủ căn cứ xác định khi còn sống bà C có vay của bà T nhiều lần tiền theo các tờ “Giấy mượn tiền” do bà T cung cấp, tổng cộng bà C còn nợ của bà T số tiền 236.750.000 đồng. Bà C chết vào ngày 16-9-2018 đồng thời có để lại tài sản là nhà đất, cụ thể: bà C đứng tên quyền sử dụng đất thửa 665, TĐĐ số 4, tọa lạc Phường D, thành phố T do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 20-3-2008. Nay bà T khởi kiện các con của bà C yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của bà C chết để lại là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác*”. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 236.750.000 đồng cho bà T trong phạm vi di sản thừa kế của bà C chết để lại.

[7] Xét yêu cầu của ông S, ông T3 về việc đề nghị trả dần số nợ còn thiếu:

Ông S và ông T3 đồng ý trả số tiền nợ mà bà C còn thiếu của bà T là 236.750.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn, đang làm thuê làm mướn, không có thu nhập ổn định. Tuy nhiên, yêu cầu này không được bà T chấp nhận, luật không quy định nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của các bị đơn.

[8] Về việc nguyên đơn giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi cho vay tiền nhưng không thông qua việc đăng ký giao dịch bảo đảm:

Việc bà T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 665, TĐĐ số 4, tọa lạc Phường D, thành phố T do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Long An cấp cho bà Đặng Thị Kim C đứng tên ngày 20-3-2008 khi cho bà C vay tiền mà không thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp là trái quy định pháp luật. Mặc dù các bị đơn không yêu cầu nhưng cũng phải buộc bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho các bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: tổng cộng là 4.000.000 đồng, bà T tự nguyện chịu toàn bộ, đã nộp và chi phí xong.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là 05% trên số tiền phải thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn là 11.837.500 đồng.

[11] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 463, 466, 615, 617, 618, 623, 651, 658 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Hà T đối với các ông, bà: Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh S, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Ngọc P về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại.

2. Buộc các ông, bà: Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh S, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Ngọc P phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị Hà T tổng số tiền là 236.750.000 (Hai trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng trong phạm vi di sản do bà Đặng Thị Kim C chết để lại.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị đơn gồm ông, bà: Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh S, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Ngọc P phải liên đới chịu 11.837.500 (Mười một triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng sung ngân sách Nhà nước.

Nguyên đơn bà Đặng Thị Hà T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 5.918.750 (Năm triệu, chín trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng đã nộp theo biên lai số 0005116 ngày 14-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: tổng cộng là 4.000.000 (Bốn triệu) đồng, bà T tự nguyện chịu toàn bộ (đã nộp và chi phí xong).

5. Buộc bà Đặng Thị Hà T có nghĩa vụ phải trả cho các đồng thừa kế của bà C gồm các ông, bà: Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh S, Nguyễn Thị Thùy L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Ngọc P một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 352680, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01709 do UBND thị xã T, tỉnh Long An cấp ngày 20-3-2008 cho người sử dụng đất: Đặng Thị Kim C, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: Số D Đường T, Phường B, thị xã T, tỉnh Long An; thửa đất được quyền sử dụng: 665, tờ bản đồ số 4; địa chỉ thửa đất: Phường D, thị xã T, tỉnh Long An; diện tích: 117,7m²; hình thức sử dụng: sử dụng riêng 117,7m²; mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị (bà T đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này theo Biên bản giao nhận ngày 23-8-2023 giữa TAND thành phố Tân An, tỉnh Long An với bà T).

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. Tân An;
- Chi cục THADS tp. Tân An;
- Các đương sự (09);
- Lưu: HS vụ án, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Toàn Vẹn